

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (S72)

CTCP Sông Đà 7.02

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
2023

31.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.4| -26.7%

LN thuần
2023

0.21

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.62| -97.8%

LN sau thuế
2023

0.23

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.55| -97.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

32.3%

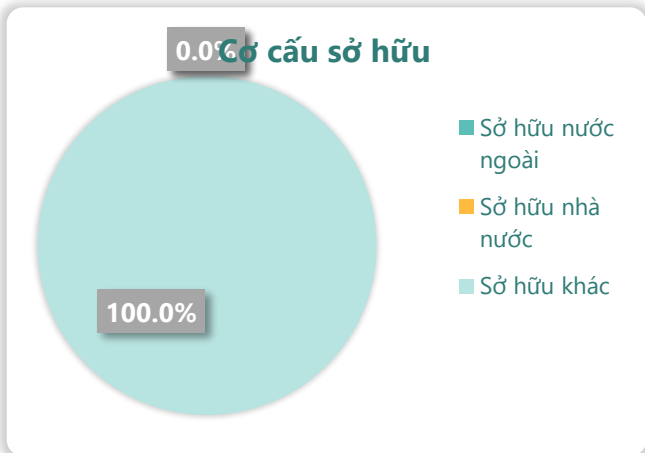
YoY: +/-▼ 14.8%

ROE
2023

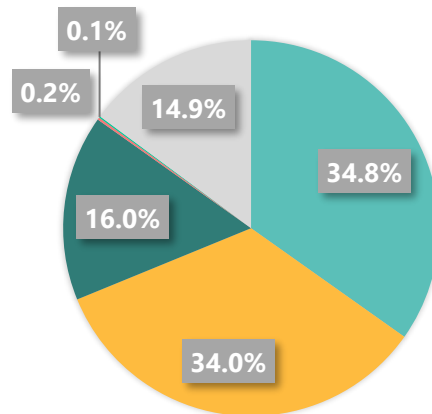
0.2%

YoY: +/-▼ 8.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.18)
EPS	19
P/E	212.5

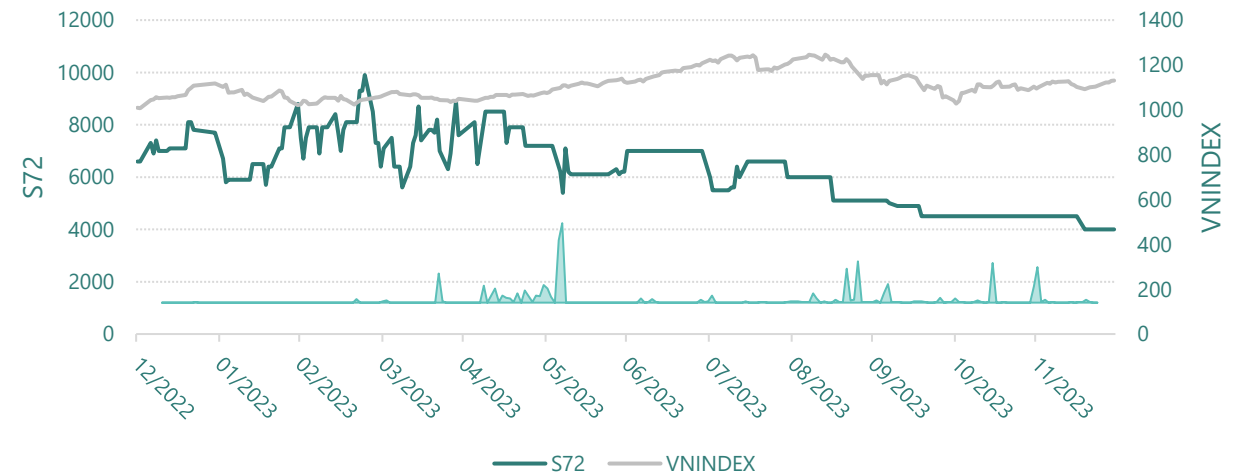


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Sông Đà 7
- CTCP Sông Đà 7.04
- CTCP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7
- Phạm Văn Phong (Kế toán trưởng)
- Nguyễn Hữu Doanh (Thành viên HĐQT)
- Khác

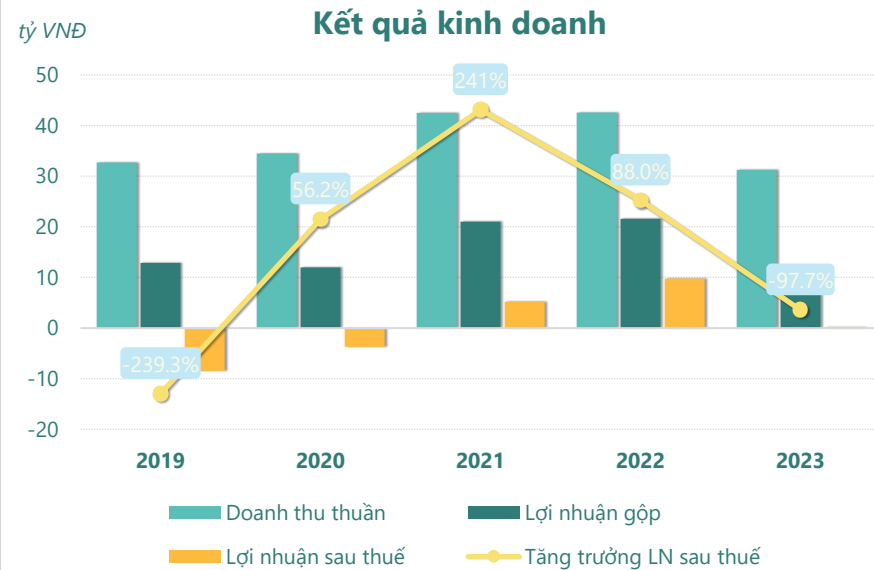
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **S72** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **31.24** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 97.7%** chỉ còn **0.23** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

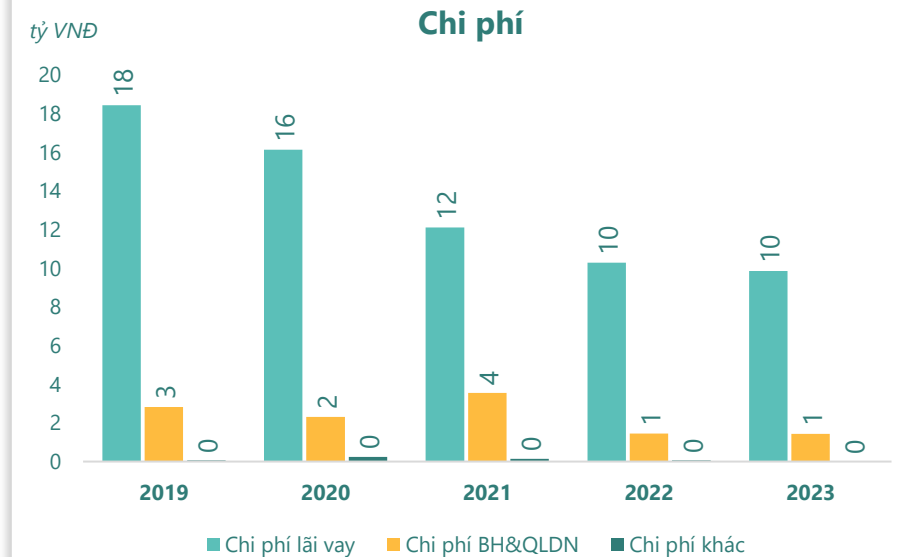
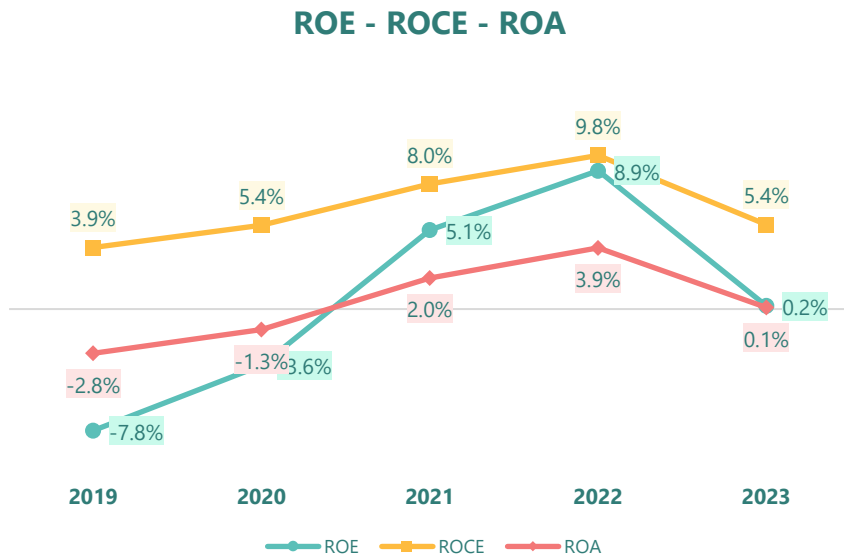
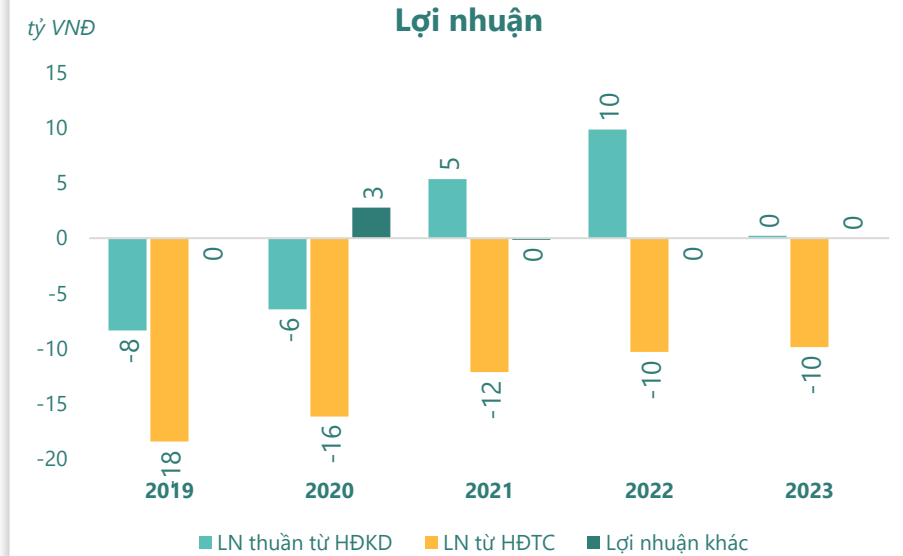
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, S72 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.21** tỷ đồng, **giảm đi 9.62** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.12 tỷ đồng) là 0.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

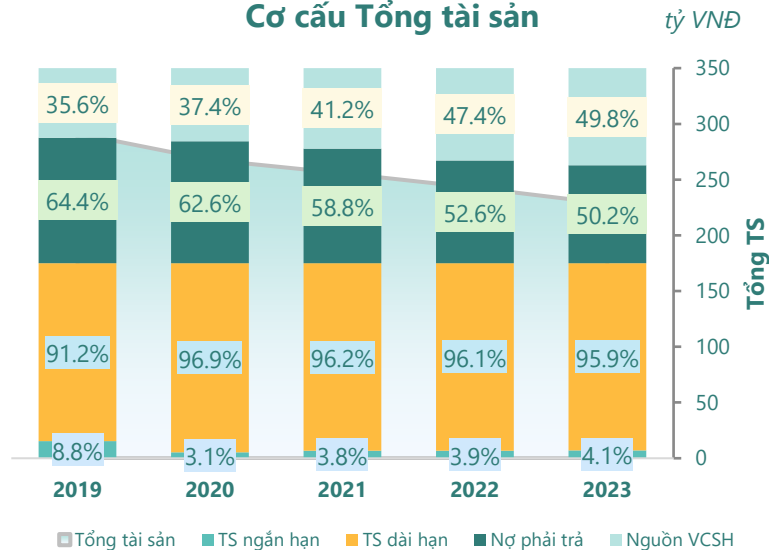
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.86** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của S72 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.20%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

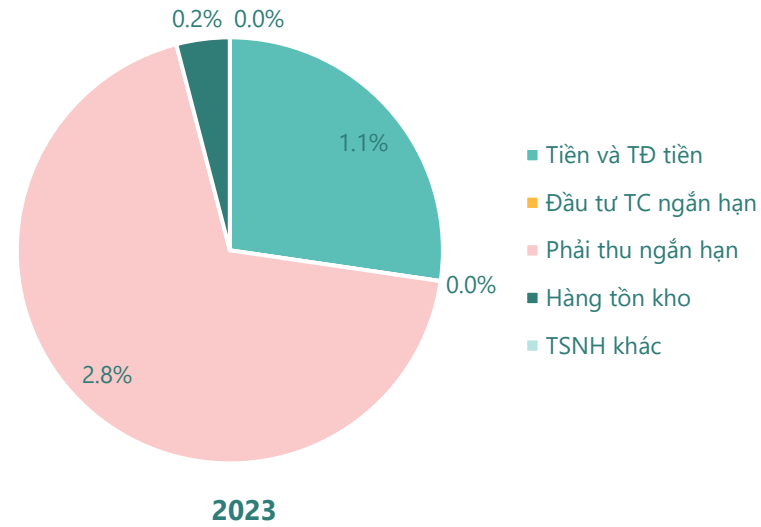
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **S72** năm 2023 đạt **228.5** tỷ đồng, giảm **5.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 95.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.2% và 49.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

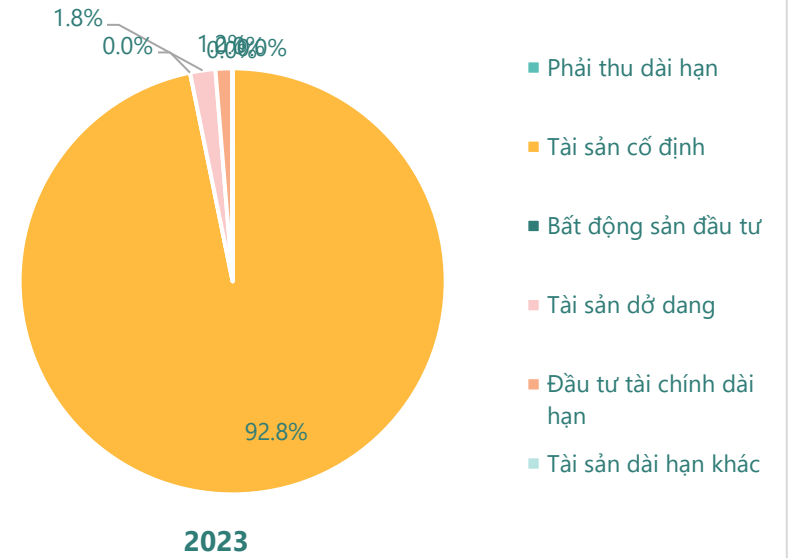
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của S72 năm 2023 giảm **1.44%** so với năm trước, đạt **9.32** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **4.08%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.80%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.11% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

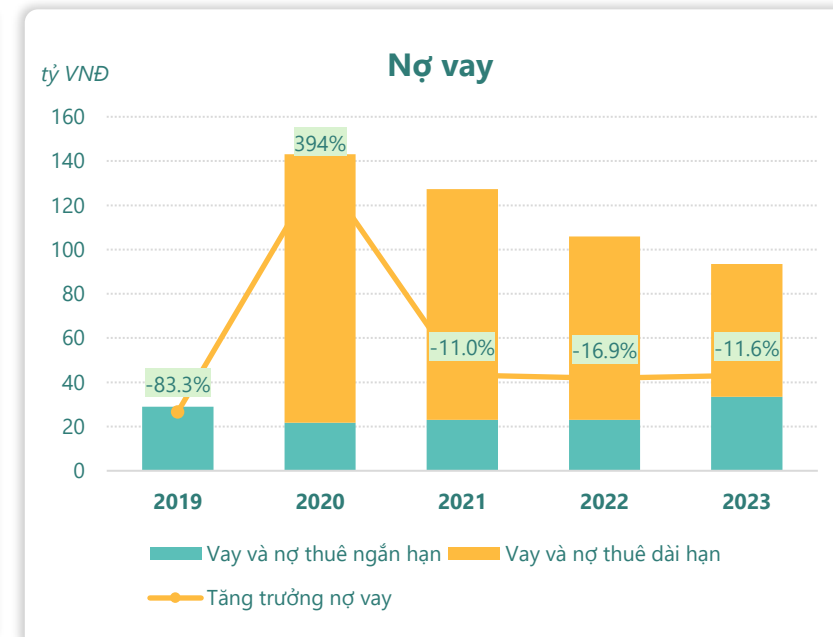
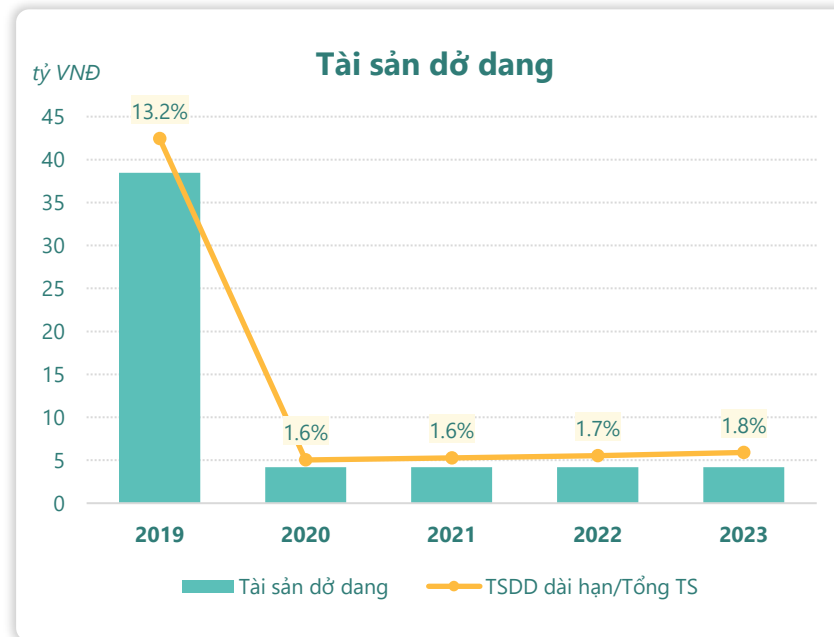
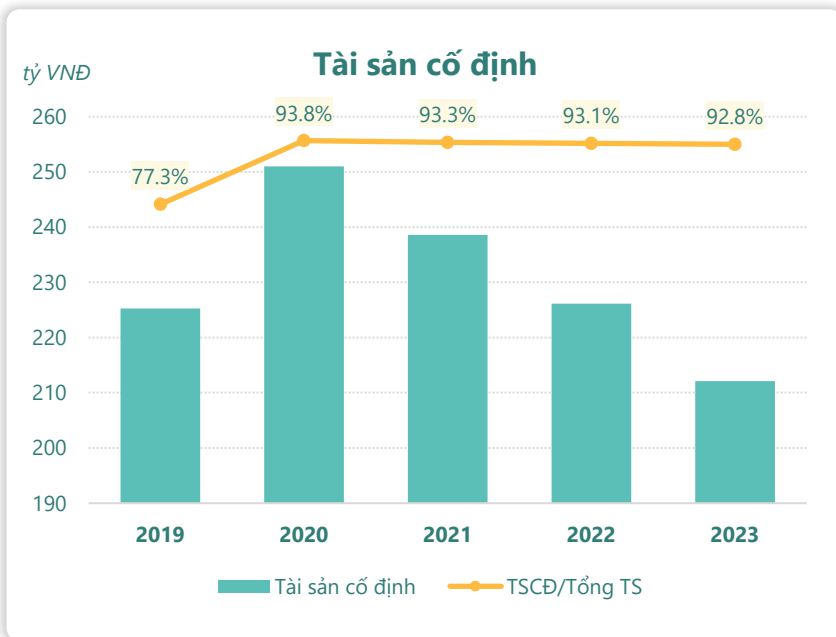
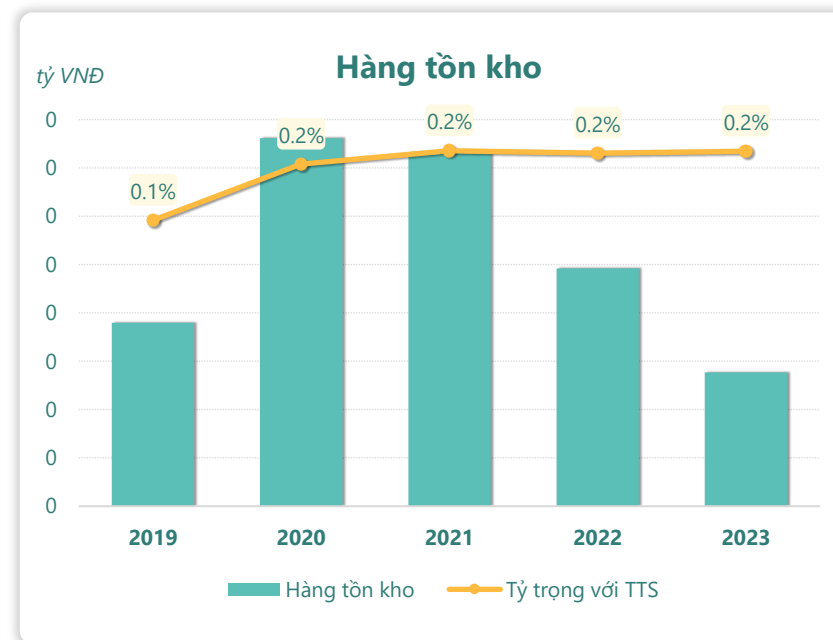
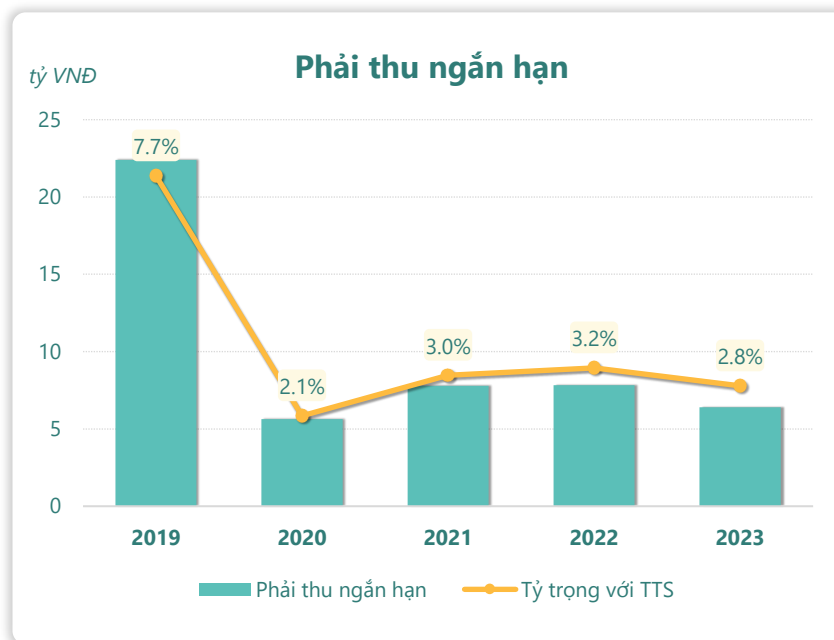
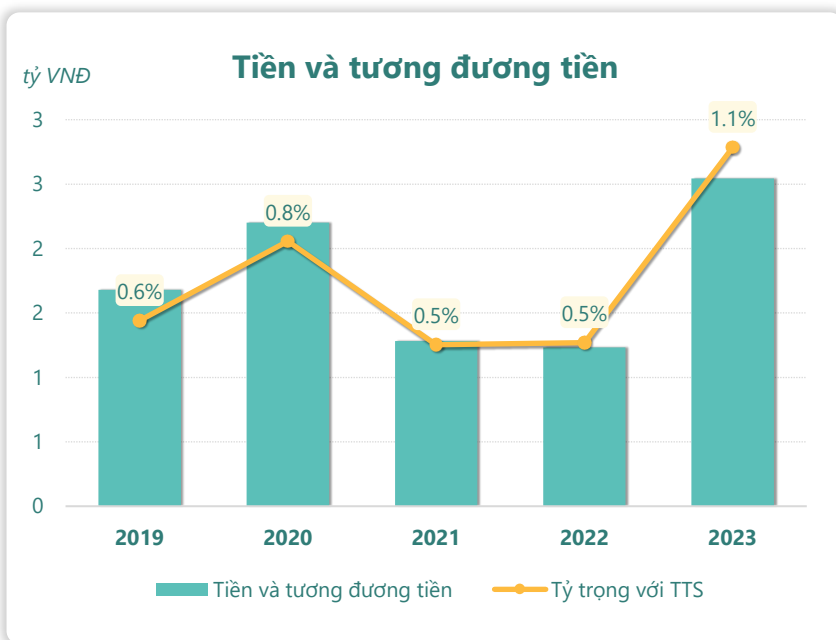


Tài sản dài hạn đạt **219.1** tỷ đồng giảm **6.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **95.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **92.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.83%.

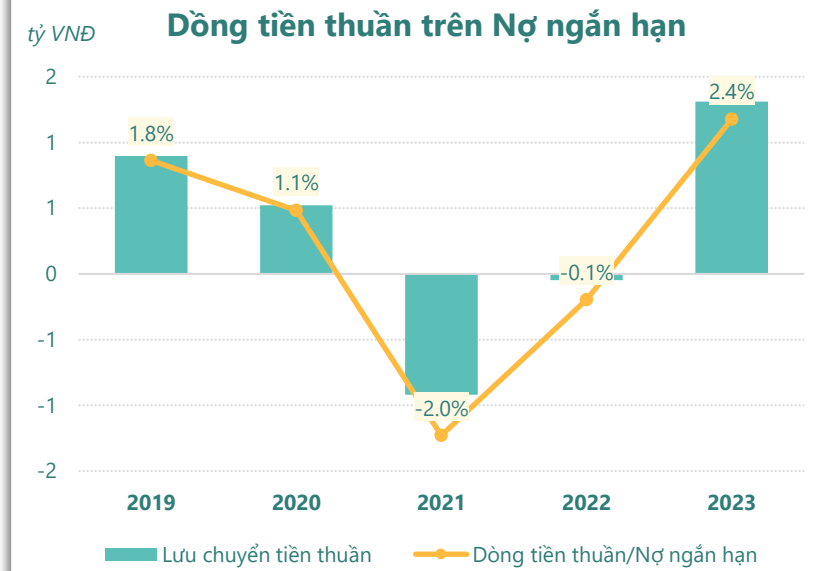
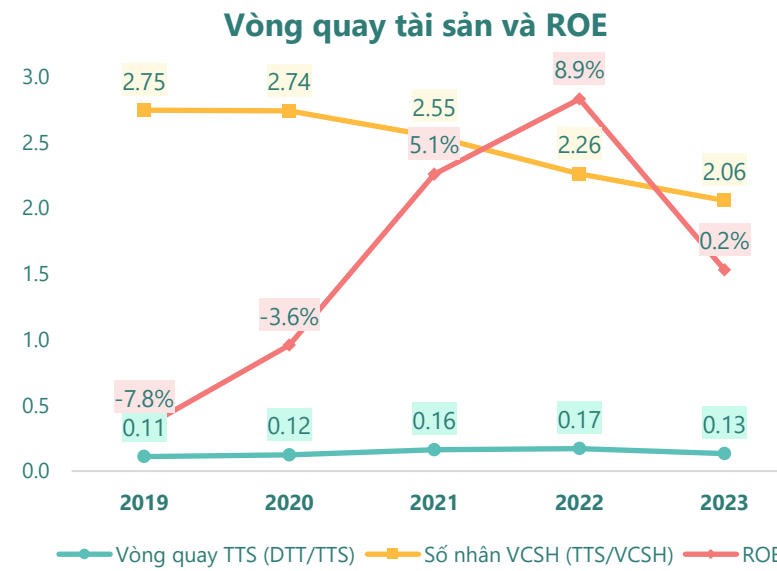
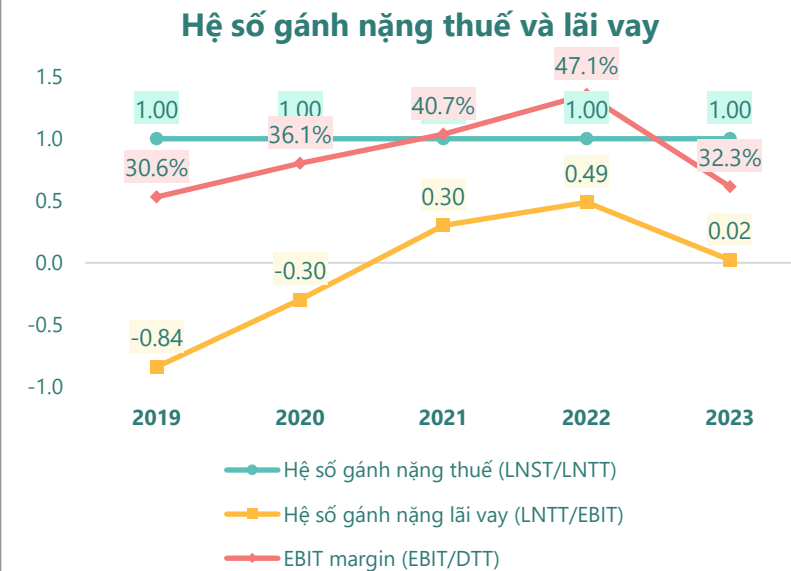
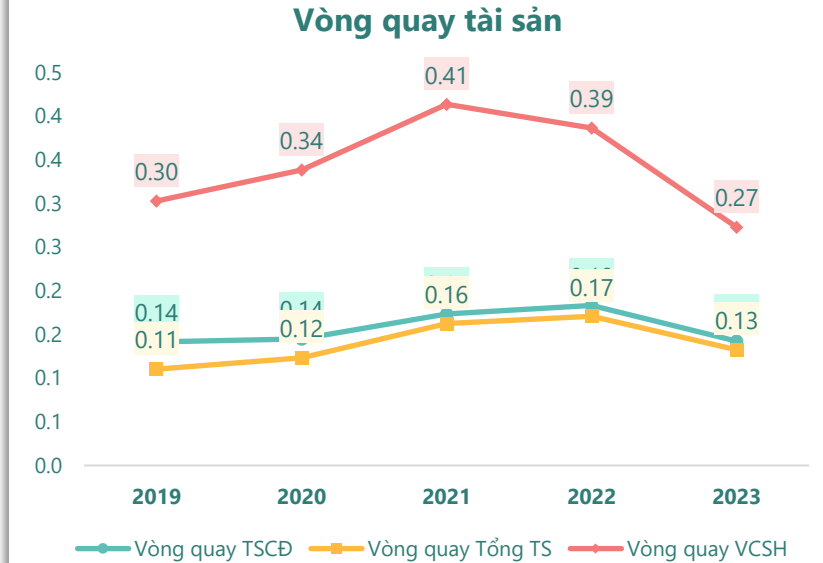
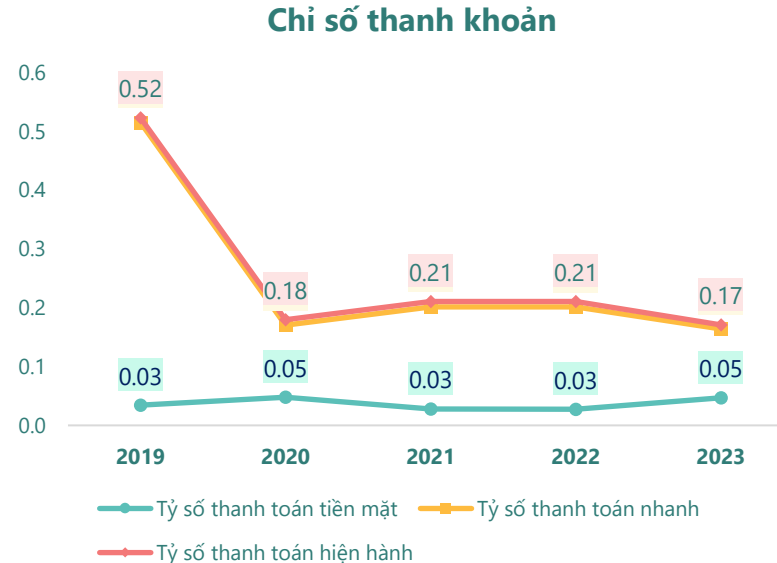
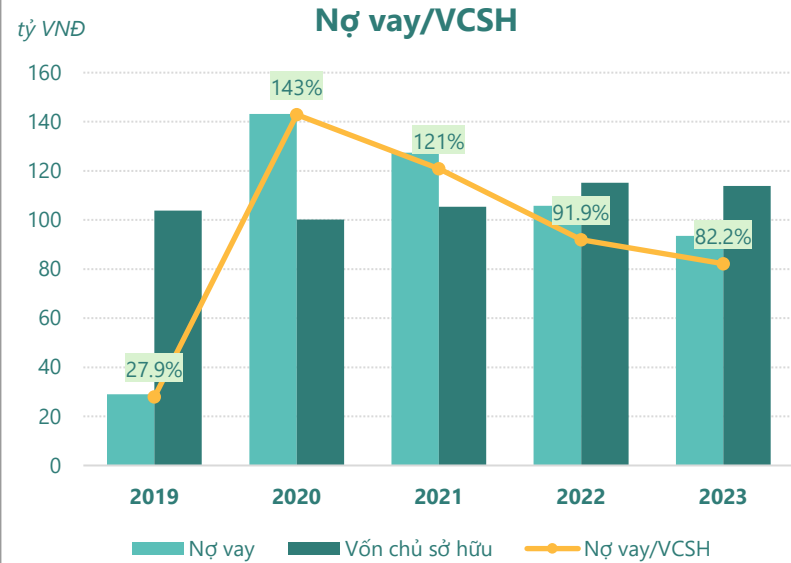
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	34.5	42.5	42.6	31.2
Giá vốn hàng bán	22.5	21.5	21.0	19.7
Lợi nhuận gộp	12.0	21.0	21.6	11.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	16.1	12.1	10.3	9.86
Chi phí lãi vay	16.1	12.1	10.3	9.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.31	3.56	1.45	1.44
LN thuần từ HĐKD	-6.44	5.34	9.83	0.21
Lợi nhuận khác	2.76	-0.14	-0.05	0.01
LN trước thuế	-3.68	5.20	9.78	0.23
Lợi nhuận sau thuế	-3.68	5.20	9.78	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	-3.68	5.20	9.78	0.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	14.8	21.5	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	0.00	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.4	-15.7	-21.5	-12.3
Tiền đầu kỳ	1.68	2.20	1.28	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	0.52	-0.92	-0.05	1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.20	1.28	1.23	2.54

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	268	256	243	228
Tài sản ngắn hạn	8.26	9.69	9.45	9.32
Tiền và tương đương tiền	2.20	1.28	1.23	2.54
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.63	7.79	7.82	6.40
Hàng tồn kho	0.43	0.42	0.40	0.38
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.20	0	0
Tài sản dài hạn	259	246	233	219
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	251	239	226	212
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.19	4.19	4.19	4.19
Đầu tư tài chính dài hạn	3.24	3.15	3.07	2.74
Tài sản dài hạn khác	0.90	0.00	0.00	0.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	167	150	128	115
Nợ ngắn hạn	46.0	45.9	44.9	54.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.6	23.0	23.0	33.4
Phải trả người bán ngắn hạn	8.84	6.70	6.60	5.92
Nợ dài hạn	121	104	82.8	60.1
Vay và nợ thuê dài hạn	121	104	82.8	60.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	100	105	115	114
Vốn chủ sở hữu	100	105	115	114
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0